

CARIYĀPIṬAKA PĀḲI

&

HẠNH TẶNG

3. Campeyyanāgacariyaṃ

167. Punāparaṃ yadā homi campeyyako mahiddhiko
tadāpi dhammiko āsiṃ¹ sīlabbatasamappito.
168. Tadāpi maṃ dhammacāriṃ upavutthaṃ uposathaṃ
ahituṇḍiko² gahetvāna rājadvāramhi kīḷati.
169. Yaṃ³ so vaṇṇaṃ cintayati nīlaṃ pītañca⁴ lohitaṃ
tassa cittānuvattento homi cintitasantibho.
170. Thalaṃ kareyyaṃ⁵ udakaṃ udakampī thalaṃ kare
yadihaṃ tassa pakuppeyyaṃ khaṇena jārikaṃ kare.
171. Yadi cittavasī hessaṃ parihāyissāmi sīlato
sīlena parihīnassa uttamatto na sijjhati.
172. Kāmaṃ bhijjatu yaṃ kāyo idheva vikiriyatu
neva sīlaṃ pabhindeyyaṃ vikirante bhusaṃ viyāti.

Campeyyanāgacariyaṃ tatiyaṃ.

4. Cullabodhicariyaṃ

173. Punāparaṃ yadā homi cullabodhi⁶ susīlavā
bhavaṃ disvāna bhayato nekkhammaṃ abhinikkhamiṃ.⁷
174. Yā me dutiyikā āsi brāhmaṇī kanakasantibhā
sāpi vaṭṭe anapekkhā nekkhammaṃ abhinikkhamī.
175. Nirālayā chinnabandhū anapekkhā kule gaṇe
carantā gāmanigamaṃ bārāṇasimupāgamuṃ.
176. Tattha vasāma nipakā asaṃsaṭṭhā kule gaṇe
nirākule appasadde rājuyyāne vasāmubho.

1. āsī - Siṃ, PTS.

2. ahiguṇḍiko - Siṃ.

3. yaṃ yaṃ - Machasaṃ.

4. nīlapītaṃca - PTS;

nīlaṃca pītaṃ - Machasaṃ;

nīlañca pītaṃlohitaṃ - Sīmu.

5. kareyya mudakaṃ - Machasaṃ.

6. cūḷa - Machasaṃ.

7. abhinikkhami - Sīmu.

3. Hạnh của Con Rồng Campeyya:¹

167. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là Campeyyaka có đại thần lực. Vào thời ấy, ta cũng đã là người nghiêm túc, hành trì giới cấm.

168. Cũng vào khi ấy, trong khi ta là người hành pháp đang thực hành ngày trai giới, một người luyện rắn đã tóm bắt lấy ta rồi đã bắt ta làm trò vui ở cổng hoàng cung.

169. Gã ấy nghĩ về màu nào, xanh, vàng, hoặc đỏ, còn ta, trong khi biến đổi theo ý nghĩ của gã ấy, trở thành (có màu sắc) giống như đã được suy nghĩ (bởi người ấy).

170. Ta có thể biến đất thành nước, và cũng có thể biến nước thành đất. Nếu ta nổi giận đối với gã ấy, ta có thể biến (gã ấy) trở thành tro bụi trong một sát-na.³

171. Nếu như ta thể hiện năng lực của tâm, ta sẽ từ bỏ giới; (và) mục đích tối thượng không được thành tựu đến người từ bỏ giới.

172. Dầu sao đi nữa, hãy để thân xác này bị tan vỡ, hãy để nó bị phân tán ở ngay đây; trong khi bị tan tác giống như bụi phấn, ta cũng không thể nào làm đứt giới.

Hạnh của Con Rồng Campeyya là phần thứ ba.

4. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Cullabodhi:⁴

173. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là Cullabodhi, là người có giới hạnh. Nhìn thấy hiện hữu là nguy hiểm, ta đã ra đi theo hạnh xuất ly.

174. Ta có người vợ dòng dõi Bà-la-môn có nước da như vàng ròng. Cô ta cũng không mong muốn luân hồi nên đã ra đi theo hạnh xuất ly.

175. Không dính mắc, thân quyến đã lìa, không mong muốn về gia đình, (hay) về đồ chúng, chúng tôi du hành qua làng mạc phố chợ và đã đi đến Bārāṇasī.

176. Ở tại nơi ấy, chúng tôi đã sống khôn khéo, không cấu kết gia đình, bè đảng. Cả hai đã sống trong khu vườn của đức vua, không bị quấy rầy, ít có tiếng động.

1. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 506.

2, 3. Xem thêm phần Phụ Chú ở trang 333.

4. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 443.

177. Uyyānadassanaṃ gantvā rājā addasa brāhmaṇiṃ
upagamma mamaṃ pucchi tuyhesā kassa bhāriyā.¹
178. Evaṃ vutte ahaṃ tassa idaṃ vacanamabravi
na mayhaṃ bhariyā esā sahadhammā² ekasāsani.
179. Tassā³ sārattādhigato⁴ gāhāpetvāna ceṭake⁵
nippīlayanto balasā antepuraṃ pavesayī.
180. Odapattakiyā⁶ mayhaṃ sahajā ekasāsani
ākaddhitvā nayantiyā⁷ kopo me uppajjatha.
181. Saha kope samuppanne sīlabbatamanussariṃ
tattheva kopam niggaṇhiṃ nādasiṃ vaḍḍhitūpari.⁸
182. Yadihaṃ⁹ brāhmaṇiṃ koci koṭṭeyya tiṇhasattiyā
neva sīlam pabhindeyyaṃ bodhiyāyeva kāraṇā.
183. Na me sā brāhmaṇi dessā na pi me balaṃ na vijjati
sabbaññutaṃ piyaṃ mayhaṃ tasmā sīlanurakkhissanti.

Cullabodhicariyaṃ catutthaṃ.

5. Mahisarājacariyaṃ

184. Punāparaṃ yadā homi mahiso¹⁰ pavanacāriko¹¹
pavaḍḍhakāyo balavā mahanto bhīmadassano.
185. Pabbhāre giridugge ca rukkhamaṇe dakāsaye
hotettha ṭhānaṃ mahisānaṃ¹² koci koci tahiṃ tahiṃ.
186. Vicaranto brahāraṇṇe ṭhānaṃ addasa bhaddakaṃ
taṃ ṭhānaṃ upagantvāna tiṭṭhāmi ca sayāmi ca.

1. bhāriyāti - Machasaṃ.
2. sahajā - Machasaṃ.
3. tissā - Machasaṃ.
4. sārattagadhito - Sīmu.
5. ceṭake - Machasaṃ.
6. odapattikiyā - PTS.
7. niyantiyā - PTS.

8. vaḍḍtuppari - Machasaṃ.
9. yadidaṃ - Machasaṃ.
10. mahimsā - Machasaṃ.
11. cārako - Siṃ.
12. mahisānaṃ - Machasaṃ.

177. Đức vua đã đi đến ngoạn cảnh khu vườn và đã nhìn thấy người nữ Bà-la-môn. Ngài đã đi đến gặp ta và hỏi rằng: “*Nàng ấy là vợ của khanh hay của ai?*”

178. Được nói như vậy, ta đã nói với đức vua lời này: “*Nàng ấy không phải là vợ của thần, nàng là người đồng đạo, cùng chung giáo lý.*”

179. Bị ái luyến và khát khao nàng ấy, đức vua đã ra lệnh các thuộc hạ bắt giữ rồi dùng sức mạnh để ép buộc đưa nàng vào nội cung.

180. Nàng là người vợ của ta theo nghi thức chạm vào bát nước, đồng thời xuất gia cùng chung giáo lý. Trong khi nàng bị lôi kéo đưa đi, sự giận dữ đã khởi lên ở ta.

181. Cùng lúc khi cơn giận đã được phát khởi, ta đã nhớ lại giới cấm. Ngay tại nơi ấy, ta đã nén lại cơn giận và đã không cho bộc phát lên.

182. Nếu như có ai dùng con dao bén đâm chém người nữ Bà-la-môn ấy, ta cũng không thể nào làm đứt giới với lý do chỉ là vì quả vị giác ngộ.

183. Người nữ Bà-la-môn ấy không có bị ta ghét bỏ, cũng không phải là sức mạnh của ta không có. Đối với ta quả vị Toàn Giác là yêu quý; vì thế ta sẽ gìn giữ giới hạnh.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Cullabodhi là phần thứ tư.

5. Hạnh của Con Trâu Chúa:¹

184. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là con trâu lang thang ở trong khu rừng rậm, có thân thể phát triển, khỏe mạnh, to lớn, trông thấy phải sợ hãi.

185. Nơi ấy, trong hang động, ở sườn núi dốc, dưới cội cây, (gần) nơi hồ nước, có (các) khu vực rải rác đó đây dành cho loài trâu.

186. Trong khi đi lang thang ở khu rừng rậm, ta đã nhìn thấy một nơi thuận tiện. Ta đã đi đến nơi ấy, đứng lại, rồi nằm xuống.

1. Chuyện Tiền Thân Đức Phật, câu chuyện 278.

187. Athettha kapimāgantvā pāpo anariyo lahu
khandhe nalāṭe bhamuke mutteti ohaṇeti maṃ.
188. Sakimpi divasaṃ dutiyaṃ tatiyaṃ catutthampi ca
dūseti maṃ sabbakālaṃ tena homi upadduto.
189. Mamaṃ upaddutaṃ disvā yakkho maṃ idamabravi
nāsehetam¹ chavaṃ pāpaṃ siṅgehi ca khurehi ca.
190. Evaṃ vutte tadā yakkhe ahaṃ taṃ idamabraviṃ
kiṃ tvaṃ makkhesi kuṇapena pāpena anariyena maṃ.²
191. Yadihaṃ tassa kuppeyyaṃ tato hīnataro bhava
sīlañca me pabhijjeyya viññū ca garaheyyu maṃ.
192. Hīlitā jīvitā cāpi parisuddhena mataṃ varaṃ
kyāhaṃ jīvitahetupi kāhāmi parahethanaṃ.
193. Mame vāya³maññamāno aññepevaṃ karissati
teva tattha vadhissanti sā me mutti bhavissati.
194. Hīnamajjhimaukkaṭṭhe sahanto avamānitaṃ
evaṃ labhati sappañño manasā yathāpatthitanti.

Mahisa⁴rājacariyaṃ pañcamam.

6. Rurumigarājacariyaṃ

195. Punāparaṃ yadā homi sutattakanakasannibho
migarājā rurunāma paramasīlasamāhito.
196. Ramme padese ramaṇīye vivitte amanussake
tattha vāsaṃ upagañchiṃ gaṅgākūle manorame.

[X] ūhadaki itibhavitaḃbaṃ.

1. nāsahetaṃ - Sīmu.

2. anariyena - Machasaṃ.

3. mam-evāyaṃ - PTS.

4. mahiṃsa - Machasaṃ.

187. Rồi có con khi đê tiện, thô lỗ, nhanh nhẩu đã đi đến nơi ấy và tiểu tiện, đại tiện ở trên lưng, trên trán, và lông mày của ta.

188. Một lần trong ngày, rồi lần thứ hai, lần thứ ba, và thậm chí đến lần thứ tư, nó làm ta bị nhớ bần vào mọi lúc; vì điều ấy, ta trở nên bực bội.

189. Nhìn thấy sự bực bội của ta, có con Dạ-xoa đã nói với ta điều này: “*Người hãy giết chết cái loài tôi tệ đê tiện ấy bằng các sừng và các móng chân.*”

190. Được con Dạ-xoa nói như vậy, khi ấy ta đã nói với con Dạ-xoa ấy điều này: “*Sao người lại bôi nhọ ta với cái thầy ma đê tiện và thô lỗ?*”

191. *Nếu ta nổi giận với nó, vì điều đó ta sẽ trở nên tôi tệ hơn, giới của ta có thể bị đứt, và người trí có thể khiến trách ta.*

192. *Vả lại, sống mà hồ thẹn thì chết với sự trong sạch là cao quý. Cho dù nguyên nhân là mạng sống, không thể nào ta lại gây ra sự tổn hại cho kẻ khác?*

193. *Trong khi suy nghĩ về những người khác là giống như ta, con khi này cũng sẽ hành động như thế. Chính họ sẽ giết chết nó tại nơi ấy, còn ta thì sẽ có được sự giải thoát này.¹*

194. Trong khi nhận nhận sự khinh miệt ở những người kém cỏi, trung bình, hoặc cao quý, như thế bậc thiện trí đạt được theo như điều đã được mong mỏi bởi tâm ý.²

Hạnh của Con Trâu Chúa là phần thứ năm.

6. Hạnh của Con Nai Chúa Ruru:³

195. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là vua của loài nai, có tên là Ruru, có màu lông tợ như vàng nung đỏ, đang chú tâm vào giới hạnh tối cao.

196. Ta đã đi đến trú ngụ tại nơi ấy, ở một khu đất xinh xắn, đáng yêu, thanh vắng, không có loài người, bên bờ sông Gaṅgā⁴ thích ý.

1. Là sự giải thoát khỏi khổ đau và sự giết hại sanh mạng, CpA. 143.

2. Là đạt được trí Toàn Giác theo như ước muốn.

3. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 482.

4. Tên con sông này được ghi lại theo âm là Hằng Hà.

197. Atho upariṅgāya dhanikehi paripīlito
puriso gaṅgāya papati¹ jīvāmi vā marāmi vā.
198. Rattindivaṃ so gaṅgāya vuyhamāno mahodake
ravanto karuṇaṃ rāvaṃ² majjhe gaṅgāya gacchati.
199. Tassāhaṃ saddaṃ sutvāna karuṇaṃ paridevato
gaṅgāya tīre ṭhatvāna apucchiṃ kosi tvaṃ naro.
200. So me puṭṭho ca vyākāsi attano kāraṇaṃ tadā
dhanikehi bhīto tasito pakkhantohaṃ mahānadiṃ.
201. Tassa katvāna kāruṇṇaṃ cajitvā mama jīvaṃ
pavisitvā nīhariṃ tassa andhakāramhi rattiyā.
202. Assattha³ kālamaññāya tassāhaṃ idamabruviṃ
ekaṃ taṃ varaṃ yācāmi mā maṃ kassaci pāvada.
203. Nagaraṃ gantvāna ācikkhi pucchito dhanahetuko
rājānaṃ so gahetvāna upagañchi mamantikaṃ.
204. Yāvatā kāraṇaṃ sabbaṃ rañño ārocitaṃ mayā
rājā sutvāna vacanaṃ usum⁴ tassa pakappayī
idheva ghātayissāmi mittadubbiṃ⁵ anāriyaṃ.
205. Tamahaṃ anurakkhanto nimminiṃ mama attano
tiṭṭhateso mahārāja kāmaṅkāro⁶ bhavāmi te.
206. Anurakkhiṃ mama sīlaṃ nārakkhiṃ mama jīvaṃ
sīlavā hi tadā āsiṃ bodhiyā eva kāraṇāti.

Rururājacariyaṃ chaṭṭhamaṃ.

1. patati - Machasaṃ, Nā, PTS.

2. ravaṃ - Machasaṃ, PTS.

3. assatta - Sīmu.

4. ussum - Machasaṃ, PTS.

5. dubbiṃ - Sīmu; dubbhi - Nā.

6. kāmakāro - Sīmu.

197. Khi ấy, ở thượng nguồn sông Gaṅgā, có người đàn ông bị bức bách bởi những chủ nợ nên đã gieo mình xuống dòng sông Gaṅgā (nghĩ rằng): “*Ta hoặc là sống hay là chết.*”

198. Trong khi bị cuốn trôi ở giòng nước lớn và kêu la thảm thiết ngày đêm, người ấy trôi ra giữa dòng sông Gaṅgā.

199. Nghe được tiếng kêu la thảm thiết của người ấy đang than khóc, ta đã đứng ở bờ sông Gaṅgā hỏi rằng: “*Ông là người nào?*”

200. Và khi được ta hỏi, người ấy đã giải thích hành động của mình: “*Sợ hãi những người chủ nợ, bị hoảng hốt, tôi đã lao mình xuống dòng sông lớn.*”

201. Khởi tâm thương xót người ấy, ta đã buông bỏ mạng sống của mình, lao vào (dòng nước), và đã vớt người ấy lên trong bóng tối của ban đêm.

202. Nhận biết được thời điểm đã được hồi phục, ta đã nói với người ấy điều này: “*Ta yêu cầu người một ân huệ là người chớ có nói về ta đối với bất cứ người nào.*”

203. Sau khi đi đến thành phố, người ấy vì nguyên nhân của cái đã nói ra khi được hỏi, rồi đã đưa đức vua đi đến vùng phụ cận của ta.

204. Toàn bộ sự việc đến đâu đã được ta tường thuật cho đức vua. Nghe được lời kể lại, đức vua đã hướng mũi tên vào người ấy (nói rằng): “*Trẫm sẽ giết chết kẻ đê tiện phản bội bạn bè ngay tại chỗ này.*”

205. Trong khi bảo vệ cho người ấy, ta đã hoán đổi (người ấy) bằng bản thân của ta (nói rằng): “*Tâu đại vương hãy để cho người ấy sống. Thần sẽ là người tạo ra lạc thú cho ngài.*”

206. Ta đã bảo vệ giới của ta. Ta đã không bảo tồn mạng sống của mình. Bởi vì, vào lúc ấy ta đã là người có giới hạnh với lý do chỉ là vì quả vị giác ngộ.

Hạnh của Con Nai Chúa Ruru là phần thứ sáu.